



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

Thành viên của PrimeGlobal





**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP
DẦU KHÍ BÌNH SƠN**
Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
Báo cáo tài chính hợp nhất	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7 - 8
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 34



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Bình Sơn công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Bình Sơn (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Dầu khí Phú Đạt) (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103011090 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14/8/2008. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 19 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305908043 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 17/01/2019. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ đến ngày 31/12/2018 là: 430.000.000.000 đồng (Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 19 ngày 17/01/2019 thì Công ty đăng ký vốn điều lệ là 365.500.000.000 đồng)

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2018: 430.000.000.000 đồng

Công ty con được hợp nhất: Công ty TNHH MTV Dịch vụ Bất Động Sản Dầu khí Phú Đạt

Trụ sở chính

- Địa chỉ : Tòa nhà số 33, Đường Hai Bà Trưng, Phường Lê Hồng Phong, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam
- Điện thoại : 84 (0255) 3737868
- Fax : 84 (0255) 3737768
- Website : www.pvcbinhson.vn
- Email : info@pvcbinhson.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại (không hoạt động tại trụ sở);
- Thoát nước và xử lý nước thải. Chi tiết: Xử lý nước thải (không hoạt động tại trụ sở)
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm công nghiệp (không hoạt động tại trụ sở);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình dầu khí (trên bờ, ngoài biển), các công trình công nghiệp và dân dụng, cảng sông, cảng biển, xây dựng các công trình thủy lợi, đê kè, bến cảng. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn các sản phẩm cơ khí, các vật liệu xây dựng, và cung cấp các loại ống chống cần khoan, ống nối, khớp nối, đầu nối và các phụ kiện phục vụ trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp;
- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm cơ khí, các vật liệu xây dựng, sản xuất công nghiệp (các nhà máy bê tông, thủy điện, điện khí). Chế tạo cơ khí phục vụ ngành dầu khí, và kinh doanh cảng sông, cảng biển. Chế tạo và cung cấp các loại ống chống cần khoan, ống nối, khớp nối, đầu nối và các phụ kiện phục vụ trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất sắt, thép, gang. Chi tiết: Chế tạo các loại ống chống cần khoan, ống nối, khớp nối, đầu nối và các phụ kiện phục vụ trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp (không hoạt động tại trụ sở);

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Đóng tàu và cầu kiện nổi. Chi tiết: Đóng tàu;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: Kinh doanh cảng sông, cảng biển;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn vật tư thiết bị dầu khí; Bán buôn các loại ống chống cần khoan, ống nối, khớp nối, đầu nối và các phụ kiện phục vụ trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: lắp đặt hệ thống máy móc thiết bị công nghệ, thiết bị điều khiển, tự động trong các nhà máy công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống điện. Chi tiết: Lắp đặt các hệ thống đường dây tải điện đến 35KV, các hệ thống điện dân dụng và công nghiệp khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Khai thác dầu thô. Chi tiết: Khai thác dầu mỏ (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn phân bón và hóa chất sử dụng trong nông nghiệp;
- Bán buôn gạo;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí. Chi tiết: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt hệ thống xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không hoạt động tại TP Hồ Chí Minh), khách sạn (không hoạt động tại trụ sở);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ hàng lưu niệm;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Bán buôn đồ uống có cồn;
- Hoạt động trung gian tiền tệ khác. Chi tiết: Đại lý đổi ngoại tệ;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác (không hoạt động tại trụ sở);
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Môi giới;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (trừ khí dầu mỏ hóa lỏng LPG);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình, lập dự án đầu tư xây dựng công trình, tư vấn đấu thầu;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ đấu giá bất động sản, sàn giao dịch bất động sản, môi giới bất động sản, định giá bất động sản.

Nhân sự

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Nguyễn Chí Hiếu	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 26/01/2019
• Ông Phạm Việt Bằng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 26/01/2019
• Ông Vũ Minh Công	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 26/01/2019
• Ông Lê Chuyển	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 26/01/2019
• Ông Nguyễn Quang Hưng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 26/01/2019
• Ông Trần Mạnh Dũng	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 26/01/2019
• Ông Trần Quốc Hoàn	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 26/01/2019
• Ông Nguyễn Đức Thuận	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 26/01/2019

Ban Kiểm soát

• Ông Phạm Quang Tùng	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 26/01/2019
• Ông Bùi Hồng Thái	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/01/2019
• Bà Lê Thị Thu Hương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/01/2019
• Ông Trần Trung Kiên	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/01/2019
• Ông Nguyễn Xuân Chi	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/01/2019

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Nguyễn Quang Hưng	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/01/2019
• Ông Nguyễn Đức Thuận	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15/01/2019
• Ông Nguyễn Đình Phước	Phó Giám đốc	
• Ông Trần Văn Cường	Kế toán trưởng	

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 – 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Giám đốc
Giám đốc



Nguyễn Quang Hưng

Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 03 năm 2019



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 307 /BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Bình Sơn**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ Xây lắp Dầu khí Bình Sơn (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 05/03/2019, từ trang 7 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Theo Báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán, kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với giá vốn hàng bán lũy kế, nguyên giá bất động sản đầu tư, chi phí phải trả dài hạn, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến Dự án chung cư Phú Đạt với số tiền lần lượt là 186.802.881.364 đồng, 3.064.510.880 đồng, 5.210.343.777 đồng và 2.015.851.650 đồng do Công ty chưa thực hiện quyết toán chi phí xây dựng với nhà thầu (Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam) tham gia xây dựng Dự án chung cư Phú Đạt. Cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính năm 2018 này, Công ty vẫn chưa thực hiện quyết toán với nhà thầu như đã nêu trên. Hạn chế này kiểm toán viên cũng không thể khắc phục được bằng các thủ tục kiểm toán thay thế.

Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu rằng có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu về các chỉ tiêu (giá vốn hàng bán lũy kế: 186.802.881.364 đồng, nguyên giá bất động sản đầu tư: 3.064.510.880 đồng, chi phí phải trả dài hạn: 4.612.173.064 đồng và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả 2.015.851.650 đồng) liên quan đến Dự án chung cư Phú Đạt cho năm tài chính 2018 hay không.

2. Một số khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán (tại Công ty con) chưa được trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, số dự phòng ước tính chưa trích lập so với quy định là 1.850.863.190 đồng.

Nếu hạch toán đầy đủ khoản chi phí đã nêu trên vào Báo cáo tài chính thì trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2018; chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sẽ âm 73.724.509.842 đồng thay vì âm 71.873.646.652 đồng; đồng thời trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2018, khoản lỗ sẽ tăng thêm 1.850.863.190 đồng, theo đó chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ lỗ 15.240.455.854 đồng thay vì lỗ 13.389.592.664 đồng như đã trình bày trên Báo cáo tài chính đính kèm

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Trần Thị Phương Lan – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2018-010-1
Đà Nẵng, ngày 15 tháng 03 năm 2019

Phan Văn Sĩ – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4040-2017-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 01-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		152.677.636.186	219.790.294.230
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	88.487.674.567	121.941.698.094
1. Tiền	111		3.645.494.247	1.033.548.264
2. Các khoản tương đương tiền	112		84.842.180.320	120.908.149.830
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		42.213.381.852	36.137.692.052
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	32.359.105.093	9.080.835.818
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	4.984.297.286	7.236.459.934
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	8	1.848.659.675	15.859.338.382
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.a	3.945.434.985	4.834.289.955
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(924.115.187)	(873.232.037)
IV. Hàng tồn kho	140	11	18.277.375.457	55.681.768.474
1. Hàng tồn kho	141		18.277.375.457	55.681.768.474
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.699.204.310	6.029.135.610
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	362.266.764	561.298.318
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		739.753	2.131.976.724
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	3.336.197.793	3.335.860.568
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		254.849.222.497	256.994.228.166
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		60.000.000	60.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	9.b	60.000.000	60.000.000
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		251.515.217.261	251.996.885.081
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	3.851.270.741	4.332.938.561
- Nguyên giá	222		5.975.971.390	6.062.971.390
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.124.700.649)	(1.730.032.829)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	247.663.946.520	247.663.946.520
- Nguyên giá	228		247.696.346.520	247.696.346.520
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(32.400.000)	(32.400.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	15	2.607.424.736	2.693.128.388
- Nguyên giá	231		3.064.510.880	3.064.510.880
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(457.086.144)	(371.382.492)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		592.780.224	592.780.224
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	16	592.780.224	592.780.224
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		73.800.276	1.651.434.473
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	73.800.276	1.651.434.473
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		407.526.858.683	476.784.522.396

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
A. Nợ phải trả	300		44.106.327.447	99.974.398.496
I. Nợ ngắn hạn	310		37.402.004.684	92.688.405.020
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	30.465.865.724	23.018.833.561
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	381.681	36.238.888.025
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	19	882.582.079	8.133.077
4. Phải trả người lao động	314		947.540.967	1.235.069.342
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20.a	484.159.132	11.581.403.664
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21.a	4.936.752.182	5.230.090.200
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	-	15.691.264.232
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(315.277.081)	(315.277.081)
II. Nợ dài hạn	330		6.704.322.763	7.285.993.476
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	20.b	4.612.173.064	5.210.343.777
2. Phải trả dài hạn khác	337	21.b	76.298.049	59.798.049
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		2.015.851.650	2.015.851.650
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		363.420.531.236	376.810.123.900
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	363.420.531.236	376.810.123.900
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	430.000.000.000	430.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		430.000.000.000	430.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	5.294.177.888	5.294.177.888
3. Lợi nhuận sau thuế CPP	421	23	(71.873.646.652)	(58.484.053.988)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(58.484.053.988)	(59.761.603.068)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(13.389.592.664)	1.277.549.080
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		407.526.858.683	476.784.522.396



Nguyễn Quang Hưng

Kế toán trưởng

Trần Văn Cường

Người lập biểu

Ngô Minh Tuấn

Quảng Ngãi, ngày 05 tháng 03 năm 2019

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
KINH DOANH HỢP NHẤT**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 02-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	46.959.356.944	30.469.195.786
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và c.cấp dịch vụ	10		46.959.356.944	30.469.195.786
4. Giá vốn hàng bán	11	25	56.612.951.372	31.689.959.397
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		(9.653.594.428)	(1.220.763.611)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	4.856.684.296	4.107.860.212
7. Chi phí tài chính	22	27	255.338.709	687.293.567
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		255.338.709	687.293.567
8. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, l.doanh	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	8.790.348.141	11.013.887.471
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(13.842.596.982)	(8.814.084.437)
12. Thu nhập khác	31	29	1.032.640.046	12.900.794.690
13. Chi phí khác	32	30	579.635.728	288.723.903
14. Lợi nhuận khác	40		453.004.318	12.612.070.787
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(13.389.592.664)	3.797.986.350
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	-	2.520.437.270
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	31	(13.389.592.664)	1.277.549.080
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		(13.389.592.664)	1.277.549.080
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	(311)	30
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	32	(311)	30



Giám đốc

Nguyễn Quang Hưng

Kế toán trưởng

Trần Văn Cường

Người lập biểu

Ngô Minh Tuấn

Quảng Ngãi, ngày 05 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 03-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(13.389.592.664)	3.797.986.350
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02	13,14,15	505.021.472	477.916.820
- Các khoản dự phòng	03		50.883.150	313.232.037
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	26, 30	(4.821.607.023)	(16.710.046.561)
- Chi phí lãi vay	06	27	255.338.709	687.293.567
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		(17.399.956.356)	(11.433.617.787)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(4.130.351.395)	28.293.781.210
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		37.404.393.017	(38.257.759.362)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(40.176.806.817)	(25.404.606.051)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.776.665.751	(190.042.518)
- Tiền lãi vay đã trả	14	27	(255.338.709)	(687.293.567)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(2.520.437.270)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(22.781.394.509)	(50.199.975.345)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-	(4.512.113.595)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		27.272.727	124.012.378.895
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9a;26	4.991.362.487	3.788.733.544
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5.018.635.214	123.288.998.844
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	22	279.038.982	21.442.373.685
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	22	(15.970.303.214)	(18.313.418.948)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(15.691.264.232)	3.128.954.737
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(33.454.023.527)	76.217.978.236
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	5	121.941.698.094	45.723.719.858
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	5	88.487.674.567	121.941.698.094



Nguyễn Quang Hưng

Kế toán trưởng

Trần Văn Cường

Người lập biểu

Ngô Minh Tuấn

Quảng Ngãi, ngày 05 tháng 03 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài

Mẫu số B 09-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Bình Sơn (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Dầu khí Phú Đạt) (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103011090 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14/8/2008. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 19 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305908043 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 17/01/2019. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây dựng công trình.

1.3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại (không hoạt động tại trụ sở);
- Thoát nước và xử lý nước thải. Chi tiết: Xử lý nước thải (không hoạt động tại trụ sở)
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm công nghiệp (không hoạt động tại trụ sở);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình dầu khí (trên bờ, ngoài biển), các công trình công nghiệp và dân dụng, cảng sông, cảng biển, xây dựng các công trình thủy lợi, đê kè, bến cảng. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn các sản phẩm cơ khí, các vật liệu xây dựng, và cung cấp các loại ống chống cần khoan, ống nối, khớp nối, đầu nối và các phụ kiện phục vụ trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp;
- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm cơ khí, các vật liệu xây dựng, sản xuất công nghiệp (các nhà máy bê tông, thủy điện, điện khí). Chế tạo cơ khí phục vụ ngành dầu khí, và kinh doanh cảng sông, cảng biển. Chế tạo và cung cấp các loại ống chống cần khoan, ống nối, khớp nối, đầu nối và các phụ kiện phục vụ trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất sắt, thép, gang. Chi tiết: Chế tạo các loại ống chống cần khoan, ống nối, khớp nối, đầu nối và các phụ kiện phục vụ trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp (không hoạt động tại trụ sở);
- Đóng tàu và cấu kiện nổi. Chi tiết: Đóng tàu;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: Kinh doanh cảng sông, cảng biển;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn vật tư thiết bị dầu khí,; Bán buôn các loại ống chống cần khoan, ống nối, khớp nối, đầu nối và các phụ kiện phục vụ trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: lắp đặt hệ thống máy móc thiết bị công nghệ, thiết bị điều khiển, tự động trong các nhà máy công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống điện. Chi tiết: Lắp đặt các hệ thống đường dây tải điện đến 35KV, các hệ thống điện dân dụng và công nghiệp khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Khai thác dầu thô. Chi tiết: Khai thác dầu mỏ (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn phân bón và hóa chất sử dụng trong nông nghiệp;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Bán buôn gạo;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí. Chi tiết: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt hệ thống xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không hoạt động tại TP Hồ Chí Minh), khách sạn (không hoạt động tại trụ sở);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ hàng lưu niệm;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Bán buôn đồ uống có cồn;
- Hoạt động trung gian tiền tệ khác. Chi tiết: Đại lý đổi ngoại tệ;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác (không hoạt động tại trụ sở);
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Môi giới;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (trừ khí dầu mỏ hóa lỏng LPG);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình, lập dự án đầu tư xây dựng công trình, tư vấn đấu thầu;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ đấu giá bất động sản, sàn giao dịch bất động sản, môi giới bất động sản, định giá bất động sản.

1.4. Cấu trúc Công ty

Công ty con được hợp nhất: Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Bất động sản Dầu khí Phú Đạt

- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng trệt, Chung cư Phú Đạt, số 48/5B Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành Phố Hồ Chí Minh.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.
- Vốn điều lệ: 10.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất****Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Công ty con.

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa Công ty mẹ và công ty con.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và công ty con bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp của các công trình xây lắp đang thực hiện và chưa được nghiệm thu.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	13
Máy móc, thiết bị	5 – 7
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

4.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Cơ sở hạ tầng	36

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kỳ ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

• Doanh thu hợp đồng xây dựng

- ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
- ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.16 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng thuế suất 10% cho hoạt động xây lắp; Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền mặt	260.035.904	192.663.111
Tiền gửi ngân hàng	3.385.458.343	840.885.153
Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn không quá 3 tháng	84.842.180.320	120.908.149.830
Cộng	88.487.674.567	121.941.698.094

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	1.044.106.790	1.044.106.790
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thương mại Dầu khí - IDICO	67.571.700	67.571.700
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 8	1.363.966.017	3.197.253.617
Công ty TNHH Tân Cảng - Petro Cam Ranh	10.768.680.000	503.505.135
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	10.766.052.525	-
Ban điều hành Dự án của PVC tại Phía Nam	3.947.965.497	-
Các đối tượng khác	4.400.762.564	4.268.398.576
Cộng	32.359.105.093	9.080.835.818

Trong đó: phải thu khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	1.044.106.790	1.044.106.790
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thương mại Dầu khí - IDICO	67.571.700	67.571.700
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	10.766.052.525	-
Ban điều hành Dự án của PVC tại Phía Nam	3.947.965.497	-
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	885.540.661	-
Cộng	16.711.237.173	1.111.678.490

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	-	1.531.892.169
Công ty CP Cơ điện Phú Đạt	2.330.735.000	2.330.735.000
DNTN Minh Ngọc	550.000.000	550.000.000
Công ty CP Tư vấn Kiến trúc và Xây dựng Artec	579.204.299	579.204.299
Các đối tượng khác	1.524.357.987	2.244.628.466
Cộng	4.984.297.286	7.236.459.934

Trong đó: Trả trước cho người bán là bên liên quan

	31/12/2018	01/01/2018
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	-	1.531.892.169
Cộng	-	1.531.892.169

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

8. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng

Công trình	Lũy kế đến thời điểm 31/12/2018			Lũy kế đến thời điểm 01/01/2018		
	Doanh thu đã ghi nhận theo tiến độ	Số đã phát hành hóa đơn theo tiến độ	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD tại 31/12/2018	Doanh thu đã ghi nhận theo tiến độ	Số đã phát hành hóa đơn theo tiến độ	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD tại 01/01/2018
1. Dự án đầu tư xây dựng Khu dịch vụ hàng hải và cung ứng tàu biển thuộc dự án đầu tư Khu dịch vụ hàng hải, sửa chữa, đóng mới tàu biển và công trình dầu khí biển tại Căn cứ quân sự Cam Ranh	38.711.506.362	38.711.506.362	-	38.711.506.362	30.515.462.727	8.196.043.635
2. Xử lý nền - Dự án Nhà máy nhiệt điện Sông Hậu 1	44.023.459.882	44.023.459.882	-	44.023.459.882	40.236.643.179	3.786.816.703
3. Hạng mục Ống nước làm mát - Dự án thi Công nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2	14.977.450.959	14.977.450.959	-	14.977.450.959	14.736.790.752	240.660.207
4. Hạng mục nhà FGD - Dự án thi Công nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2	3.635.817.837	1.787.158.162	1.848.659.675	3.635.817.837	-	3.635.817.837
Cộng	101.348.235.040	99.499.575.365	1.848.659.675	101.348.235.040	85.488.896.658	15.859.338.382

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

9. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	1.768.405.966	-	2.396.218.086	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	37.400.000	-	268.408.000	-
Lãi dự thu	184.448.477	-	319.126.668	-
Phải thu khác	1.955.180.542	-	1.850.537.201	-
Cộng	3.945.434.985	-	4.834.289.955	-

b. Dài hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ dài hạn	60.000.000	-	60.000.000	-
Cộng	60.000.000	-	60.000.000	-

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2018	01/01/2018
Dự phòng các khoản phải thu quá hạn thanh toán		
- Từ 3 năm trở lên	560.000.000	560.000.000
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50.883.150	-
- Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	313.232.037	313.232.037
Cộng	924.115.187	873.232.037

11. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	312.846.236	-	82.884.000	-
Chi phí SX, KD dở dang	17.964.529.221	-	55.598.884.474	-
Cộng	18.277.375.457	-	55.681.768.474	-

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	43.095.068	106.356.816
Các khoản khác	319.171.696	454.941.502
Cộng	362.266.764	561.298.318

b. Dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	7.765.911	803.147.407
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	66.034.365	848.287.066
Cộng	73.800.276	1.651.434.473

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	4.341.840.868	437.227.272	954.715.041	329.188.209	6.062.971.390
Mua sắm trong năm	-	87.000.000	-	-	87.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối năm	4.341.840.868	350.227.272	954.715.041	329.188.209	5.975.971.390
Khấu hao					
Số đầu năm	314.212.173	131.917.406	954.715.041	329.188.209	1.730.032.829
Khấu hao trong năm	342.776.916	76.540.904	-	-	419.317.820
Thanh lý, nhượng bán	-	24.650.000	-	-	24.650.000
Số cuối năm	656.989.089	183.808.310	954.715.041	329.188.209	2.124.700.649
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	4.027.628.695	305.309.866	-	-	4.332.938.561
Số cuối năm	3.684.851.779	166.418.962	-	-	3.851.270.741

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 1.283.903.250 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	247.663.946.520	32.400.000	247.696.346.520
Tăng trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối năm	247.663.946.520	32.400.000	247.696.346.520
Khấu hao			
Số đầu năm	-	32.400.000	32.400.000
Tăng trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	-	32.400.000	32.400.000
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	247.663.946.520	-	247.663.946.520
Số cuối năm (*)	247.663.946.520	-	247.663.946.520

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 32.400.000 đồng.
- Không có TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 31/12/2018.

(*) Đây là nguyên giá của Quyền sử dụng đất tại số 175 Bis/1-2-3-4 và 177 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh mà Hội đồng quản trị Công ty đã phê duyệt giá khởi điểm để tổ chức bán đấu giá theo Nghị quyết 137/NQ-XLDKBS-HĐQT ngày 25/09/2017. Ngày 06/12/2017 Giám đốc Công ty đã có báo cáo về kết quả bán đấu giá không thành lên Hội đồng quản trị do không có khách hàng đặt cọc. Trong năm 2018 Công ty chưa thực hiện thêm hoạt động nào liên quan đến việc bán tài sản trên.

15. Bất động sản đầu tư

	Cơ sở hạ tầng
Nguyên giá	
Số đầu năm	3.064.510.880
Tăng trong năm	-
Giảm trong năm	-
Số cuối năm	3.064.510.880
Khấu hao	
Số đầu năm	371.382.492
Tăng trong năm	85.703.652
Giảm trong năm	-
Số cuối năm	457.086.144
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	2.693.128.388
Số cuối năm	2.607.424.736

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

16. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Dự án 177 Nguyễn Đình Chiểu, Quận 3 (*)	592.780.224	592.780.224
Cộng	592.780.224	592.780.224

(*) Dự án chưa có tiến triển và phát sinh thêm chi phí nào từ năm 2013 do Công ty chưa có kế hoạch cụ thể.

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung	3.087.700.614	3.571.542.324
Công ty TNHH Mai Việt	408.406.688	1.405.716.431
Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh Thép Nhân Luật	-	2.772.904.012
Công ty CP Đầu tư Khoáng sản Đại Dương	-	1.745.377.588
Công ty TNHH Đầu tư-Xây dựng-Thương mại Băng Dương	5.570.636.390	3.181.727.198
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Phúc Minh	101.766.300	1.150.371.900
Công ty TNHH Văn Lang	10.511.934.391	380.760.000
Các đối tượng khác	10.785.421.341	8.810.434.108
Cộng	30.465.865.724	23.018.833.561

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty CP ĐT hạ tầng & Đô thị Dầu khí PetroLand	176.788.637	176.788.637
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung	3.087.700.614	3.571.542.324
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (Ban điều hành Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2)	59.428.235	57.963.907
Cộng	3.323.917.486	3.806.294.868

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Ban điều hành Dự án của PVC tại Phía Nam	-	32.349.601.296
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (Ban điều hành dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2)	-	2.106.239.299
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	-	1.783.047.430
Nguyễn Thành Long	381.681	-
Cộng	381.681	36.238.888.025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Trong đó: Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan

	31/12/2018	01/01/2018
Ban điều hành Dự án của PVC tại Phía Nam	-	32.349.601.296
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (Ban điều hành dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2)	-	2.106.239.299
Công ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	-	1.783.047.430
Cộng	-	36.238.888.025

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	2.465.177	883.382.657	3.865.755	-	881.982.079
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.302.381.961	-	-	-	3.302.381.961	-
Thuế thu nhập cá nhân	33.478.607	5.667.900	39.188.346	44.593.471	33.815.832	600.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	105.994.400	105.994.400	-	-
Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
Cộng	3.335.860.568	8.133.077	1.033.565.403	159.453.626	3.336.197.793	882.582.079

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

20. Chi phí phải trả**a. Ngắn hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí phải trả nhà thầu thi công các công trình	484.159.132	11.581.403.664
- Gói thầu 11C - Tân Cảng Cam Ranh	-	7.844.946.955
- Công trình Nhà xe cầu Nhà máy lọc dầu Dung Quất	484.159.132	-
- Xử lý nền - Nhà máy nhiệt điện Sông Hậu	-	3.711.080.370
- Các khoản khác	-	25.376.339
Cộng	484.159.132	11.581.403.664

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

b. Dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí phải trả nhà thầu thi công (Dự án chung cư Phú Đạt)	4.612.173.064	5.210.343.777
Cộng	4.612.173.064	5.210.343.777

21. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Kinh phí công đoàn	23.218.252	38.629.204
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	131.288.325	374.678.869
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	142.297.594	200.000.000
Phải trả khác	4.639.948.011	4.616.782.127
<i>Ban Quản lý Chung cư Phú Đạt</i>	<i>3.996.626.204</i>	<i>3.964.036.450</i>
<i>Tiền đặt cọc mua căn hộ</i>	<i>250.000.000</i>	<i>250.000.000</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>393.321.807</i>	<i>402.745.677</i>
Cộng	4.936.752.182	5.230.090.200

b. Dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	76.298.049	59.798.049
Cộng	76.298.049	59.798.049

22. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	15.691.264.232	279.038.982	15.970.303.214	-
<i>Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam</i>				
<i>- CN 8 TP Hồ Chí Minh (*)</i>	<i>15.691.264.232</i>	<i>279.038.982</i>	<i>15.970.303.214</i>	<i>-</i>
Cộng	15.691.264.232	279.038.982	15.970.303.214	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2017	430.000.000.000	5.294.177.888	(59.761.603.068)
Tăng trong năm	-	-	1.277.549.080
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2017	430.000.000.000	5.294.177.888	(58.484.053.988)
Số dư tại 01/01/2018	430.000.000.000	5.294.177.888	(58.484.053.988)
Tăng trong năm	-	-	(13.389.592.664)
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2018	430.000.000.000	5.294.177.888	(71.873.646.652)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thương mại Dầu khí - IDICO	201.515.000.000	201.515.000.000
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	200.000.000.000	200.000.000.000
Công ty CP Dầu khí Đông Đô	26.000.000.000	26.000.000.000
Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh tài sản Việt Nam	430.000.000	430.000.000
Cổ đông khác	2.055.000.000	2.055.000.000
Cộng	430.000.000.000	430.000.000.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.000.000	43.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	43.000.000	43.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	43.000.000	43.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	43.000.000	43.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	43.000.000	43.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	(58.484.053.988)	(59.761.603.068)
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp năm nay	(13.389.592.664)	1.277.549.080
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	(71.873.646.652)	(58.484.053.988)

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu xây lắp	46.047.881.388	26.344.102.966
Doanh thu bán hàng	-	1.932.085.683
Doanh thu hoạt động khác	911.475.556	2.193.007.137
Cộng	46.959.356.944	30.469.195.786

25. Giá vốn hàng bán

	Năm 2018	Năm 2017
Giá vốn xây lắp	56.272.544.127	28.910.058.457
Giá vốn hàng bán	-	1.922.460.834
Giá vốn hoạt động khác	340.407.245	857.440.106
Cộng	56.612.951.372	31.689.959.397

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.856.684.296	4.107.860.212
Cộng	4.856.684.296	4.107.860.212

27. Chi phí tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí lãi vay	255.338.709	687.293.567
Cộng	255.338.709	687.293.567

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nhân công	5.162.040.717	6.211.626.378
Chi phí khấu hao tài sản cố định	425.814.811	329.861.659
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	50.883.150	313.232.037
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	3.151.609.463	4.159.167.397
Cộng	8.790.348.141	11.013.887.471

29. Thu nhập khác

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	12.602.186.349
Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ	748.932.048	
Các khoản thu nhập khác	283.707.998	298.608.341
Cộng	1.032.640.046	12.900.794.690

30. Chi phí khác

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí tiền phạt hành chính	13.653.926	104.669.406
Chi phí thanh lý công cụ dụng cụ	530.864.124	-
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	35.077.273	-
Chi phí khác	40.405	184.054.497
Cộng	579.635.728	288.723.903

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018	Năm 2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(13.389.592.664)	3.797.986.350
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	90.657.555	283.894.406
Điều chỉnh tăng	90.657.555	283.894.406
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	(13.298.935.109)	4.081.880.756
+ Thu nhập từ chuyển nhượng BĐS	-	12.602.186.349
+ Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh	(13.298.935.109)	(8.520.305.593)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.520.437.270
+ Từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	-	2.520.437.270
+ Từ hoạt động sản xuất kinh doanh	-	(1.704.061.119)
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	2.520.437.270

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

32. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận sau thuế	(13.389.592.664)	1.277.549.080
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc lỗ p.bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(13.389.592.664)	1.277.549.080
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	43.000.000	43.000.000
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	(311)	30

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.328.521.569	32.244.311.144
Chi phí nhân công	9.181.812.066	16.561.933.361
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.355.884.662	477.916.820
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	11.663.541.203	29.652.945.172
Cộng	29.529.759.500	78.937.106.496

34. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là xây dựng công trình và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

35. Công cụ tài chính**a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Do không có giao dịch và số dư ngoại tệ, hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***Quản lý rủi ro về lãi suất**

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó, Ban Giám đốc Công ty cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức kiểm soát được.

Quản lý rủi ro về giá

Nguyên vật liệu đầu vào chủ yếu tại Công ty là các loại vật tư xây dựng phục vụ xây lắp. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên liệu với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Ban Giám đốc đánh giá rằng Công ty có mức rủi ro tín dụng ở mức kiểm soát được.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	30.465.865.724	-	30.465.865.724
Chi phí phải trả	484.159.132	4.612.173.064	5.096.332.196
Vay và nợ thuê tài chính	-	-	-
Phải trả khác	4.782.245.605	76.298.049	4.858.543.654
Cộng	35.732.270.461	4.688.471.113	40.420.741.574
01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	23.018.833.561	-	23.018.833.561
Chi phí phải trả	11.581.403.664	5.210.343.777	16.791.747.441
Vay và nợ thuê tài chính	15.691.264.232	-	15.691.264.232
Phải trả khác	4.816.782.127	59.798.049	4.876.580.176
Cộng	55.108.283.584	5.270.141.826	60.378.425.410

Ban Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	88.487.674.567	-	88.487.674.567
Phải thu khách hàng	32.045.873.056	-	32.045.873.056
Phải thu khác	2.177.029.019	-	2.177.029.019
Cộng	122.710.576.642	-	122.710.576.642
01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	121.941.698.094	-	121.941.698.094
Phải thu khách hàng	9.080.835.818	-	9.080.835.818
Phải thu khác	2.438.071.869	-	2.438.071.869
Cộng	133.460.605.781	-	133.460.605.781

36. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thương mại Dầu khí - IDICO	Cổ đông
Công ty CP Dầu khí Đông Đô	Cổ đông
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN)	Công ty mẹ của PVC
Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	Công ty cùng Tập đoàn PVN
Công ty CP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí	Công ty cùng Tập đoàn PVN
Ban điều hành Dự án của Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam tại Ph	Đơn vị cùng PVC
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung	Công ty cùng Tập đoàn PVN
Công ty CP Đầu tư hạ tầng và Đô thị Dầu khí	Công ty cùng Tập đoàn PVN
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty cùng Tập đoàn PVN
Ban điều hành dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	Đơn vị cùng PVC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm tài chính

	Giao dịch	Năm 2018	Năm 2017
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Doanh thu thương mại và xây lắp	18.831.109.809	-
Ban điều hành Dự án của Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam tại Phía Nam	Doanh thu thương mại và xây lắp	15.352.471.973	15.482.745.980
	Mua hàng	468.985.208	466.152.101
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (Ban điều hành dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2)	Doanh thu thương mại và xây lắp	4.879.547.098	7.954.762.789
	Mua hàng	1.331.207	16.711.198
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	Doanh thu thương mại và xây lắp	5.391.087.052	4.436.703.525

c. Giao dịch khác

	Năm 2018	Năm 2017
Thu nhập của Ban giám đốc và HĐQT	937.493.434	1.390.165.571

37. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 106/NQ-XLDKBS-ĐHĐCĐ ngày 10/12/2018, Hội đồng cổ đông công ty đã thông qua giảm vốn điều lệ của Công ty từ 430.000.000.000 đồng xuống còn 365.500.000.000 đồng (giảm 15% vốn điều lệ). Công ty đã được Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và bắt đầu việc hoàn trả vốn cho cổ đông từ ngày 15/02/2019.

38. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi AAC.



Nguyễn Quang Hưng

Quảng Ngãi, ngày 05 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng

Trần Văn Cường

Người lập biểu

Ngô Minh Tuấn